

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	-14.7%	-11.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.31
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

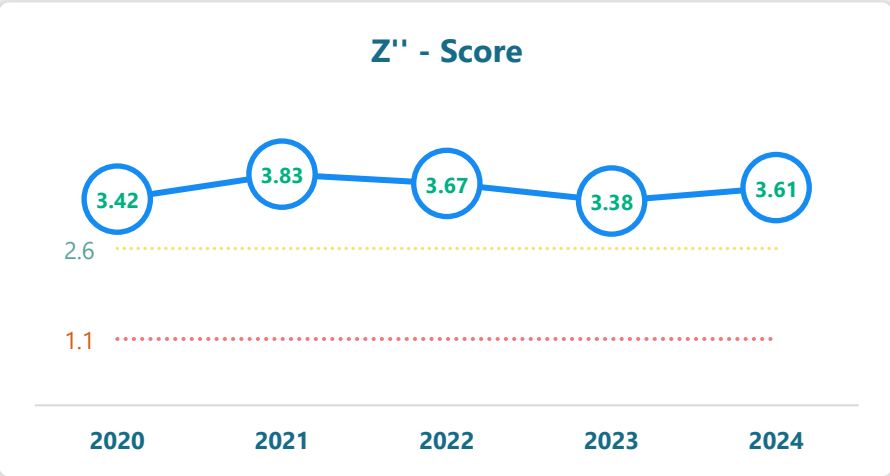
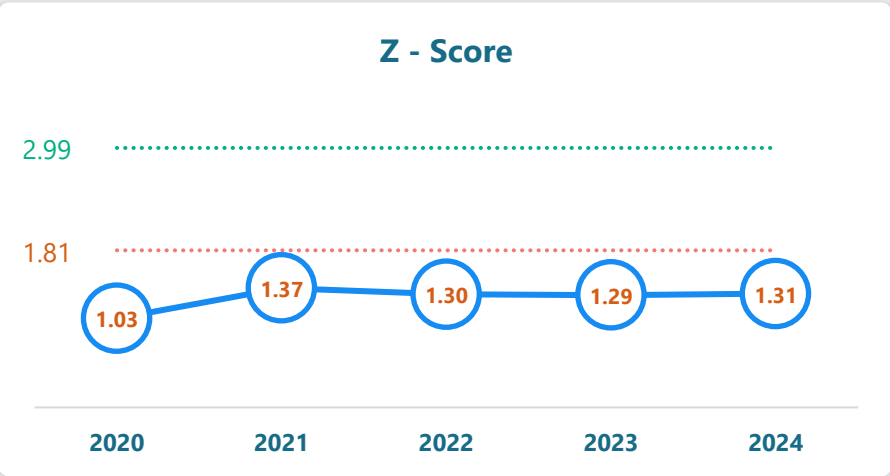
Hệ số nguy cơ phá sản	3.61
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,341		▲ 40.0
tỷ VNĐ		▲ 3.1%

LN sau thuế	2024	YoY
126		▼ 29.0
tỷ VNĐ		▼ 18.7%

ROE	2024	+/- YoY
8.9%		▼ 2.5%

ROA	2024	+/- YoY
2.6%		▼ 0.4%



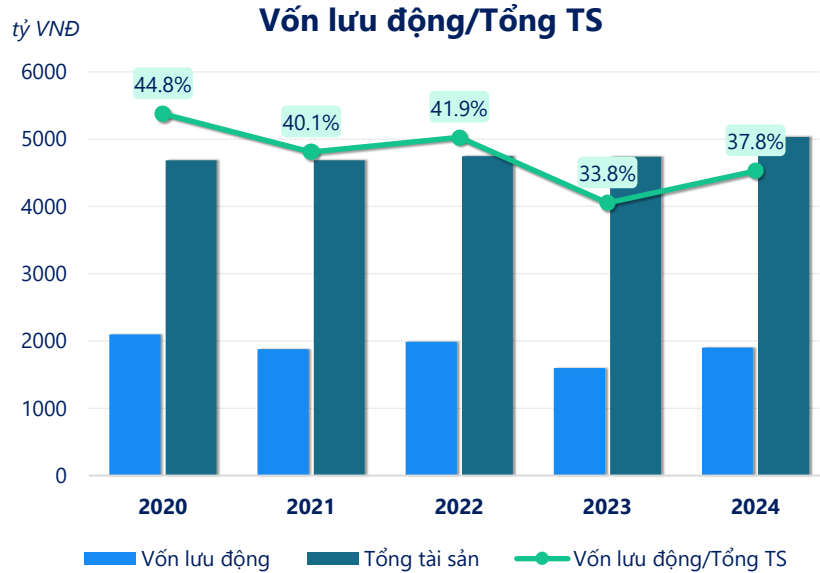
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.31 < 1.81**, cho thấy **CKG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CKG** năm **2024** đạt **3.61**, cao hơn so với năm 2023 (3.38). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **CKG** ghi nhận doanh thu thuần **1,341** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **126.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.13%** và **giảm 18.7%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.93%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

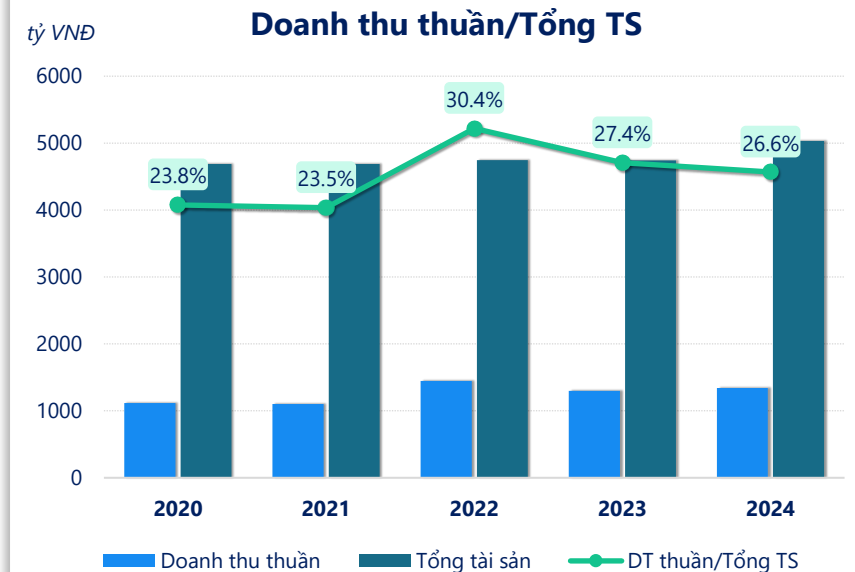
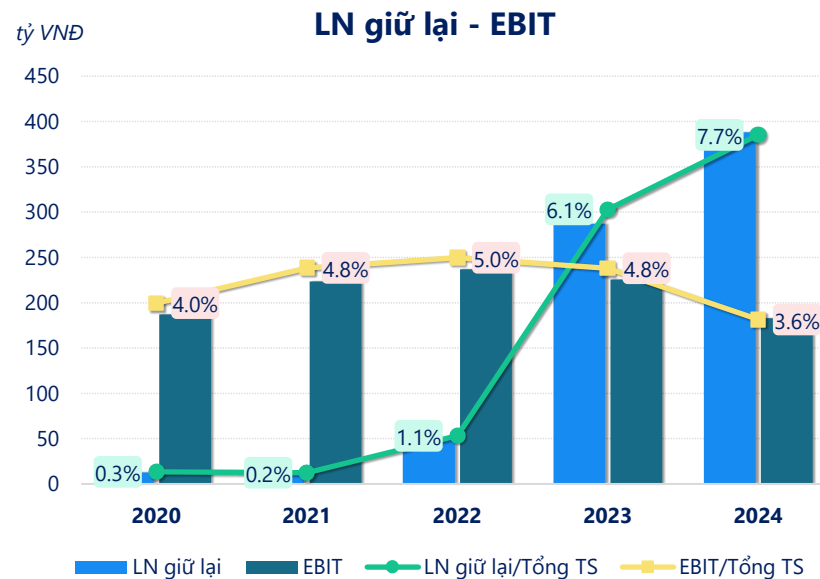
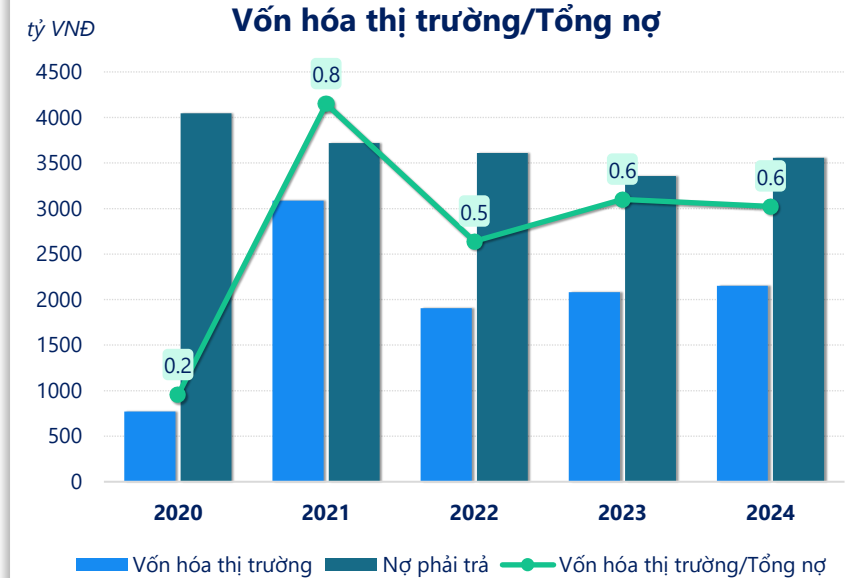
CTCP Tập đoàn Tư vấn đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (HSX: CKG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,035	4,739	6.2%
Tài sản ngắn hạn	4,098	3,799	7.9%
Tiền và tương đương tiền	45.0	40.9	10.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	3.50	-85.7%
Phải thu ngắn hạn	1,002	845	18.6%
Hàng tồn kho	3,046	2,906	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.03	3.34	20.6%
Tài sản dài hạn	937	940	-0.3%
Phải thu dài hạn	3.45	2.59	33.3%
Tài sản cố định	298	264	12.9%
Bất động sản đầu tư	281	324	-13.2%
Tài sản dở dang	302	299	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.5	17.3	-10.8%
Tài sản dài hạn khác	37.4	33.5	11.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,559	3,358	6.0%
Nợ ngắn hạn	2,197	2,198	-0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,074	1,324	-18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	196	-32.7%
Nợ dài hạn	1,362	1,159	17.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	915	401	128%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,476	1,381	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,476	1,381	6.9%
Vốn điều lệ	953	953	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,115	1,103	1,446	1,301	1,341
Giá vốn hàng bán	785	745	1,038	911	989
Lợi nhuận gộp	330	359	408	390	353
Doanh thu HĐTC	5.68	52.9	6.61	12.0	9.89
Chi phí TC	39.9	28.3	21.4	29.9	25.2
Chi phí lãi vay	39.9	28.3	21.4	29.5	24.4
LN trong công ty LKLD	1.63	-1.31	-1.24	0.67	0.24
Chi phí bán hàng	21.0	22.2	33.0	35.9	30.2
Chi phí QLDN	139	166	145	140	144
LN thuần từ HĐKD	137	194	214	197	164
Lợi nhuận khác	9.99	1.44	1.71	-0.70	-5.32
LN trước thuế	147	195	216	196	158
Lợi nhuận sau thuế	116	153	169	155	126
LNST của CĐ cty mẹ	134	146	167	144	128

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.0	54.7	-115	-113	-446
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-181	-88.3	-127	-45.7	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	113	52.9	239	132	436
Tiền đầu kỳ	64.8	51.2	70.5	67.5	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	-13.6	19.3	-3.04	-26.6	4.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.2	70.5	67.5	40.9	45.0